**Chuyên đề: LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014**

1. **Một số khái niệm cơ bản**
* **1. *Kết hôn*** là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.
* **2. *Kết hôn trái pháp luật*** là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này.
* **3. *Chung sống như vợ chồng*** là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng.
* **4. *Tảo hôn*** là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 ( chưa đủ 20 tuổi đối với nam, chưa đủ 18 tuổi đối với nữ);
* ***5. Tổ chức tảo hôn*** là hành vi tổ chức cho người chưa đến tuổi kết hôn xác lập quan hệ vợ chồng.

1. **Điều kiện kết hôn:**

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

1. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
3. Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
4. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn:
* Kết hôn giả tạo;
* Cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

* Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
1. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.
2. ***Không thừa nhận hôn nhân của những người cùng giới tính***

***- Nhà nước không:***

+Không đăng ký kết hôn;

+ Không ngăn cản;

+Không xử phạt;

+ Không làm phát sinh quan hệ vợ chồng;

+ Chung sống với nhau, nếu có tranh chấp về tài sản thì giải quyết theo quy định của BLDS.

1. **Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình**
2. **Xử lý đối với trường hợp kết hôn trái pháp luật**
* Xử lý việc kết hôn trái pháp luật được Tòa án thực hiện theo quy định tại Luật này và pháp luật về tố tụng dân sự.
* Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này.
* Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.
1. **Xử lý trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn**
* Về nguyên tắc, do các bên không đăng ký kết hôn nên giữa họ không có quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa hai bên nam, nữ chung sống với nhau được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của Bộ luật dân sự.
* Khi có tranh chấp về tài sản giữa các bên thì việc giải quyết phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung ***được coi như lao động có thu nhập.***

(*Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016)*

1. **Xử phạt hành chính**
* Điều 58 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định xử phạt đối với hành vi tảo hôn và tổ chức như sau:

+ Phạt tiền từ 1000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.

+ Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án.

* **Điều 59**. Nghị định 82/2020/NĐ-CP , quy định xử phạt Hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng như sau:

+ Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

* Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;
* Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;
* Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;
* Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
* Cản trở kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn hoặc cản trở ly hôn.

+ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

* Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
* Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi;
* Cưỡng ép kết hôn hoặc lừa dối kết hôn; cưỡng ép ly hôn hoặc lừa dối ly hôn;
* Lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình;
* Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

**Biện pháp khắc phục hậu quả:** Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

1. **Xử lý hình sự**
* **Điều 183. Tội tổ chức tảo hôn**: “Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.“
* **Điều 145**. Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi: phạt tù từ 5 năm đến 12 đến 20 năm hoặc tù chung thân.

**IV**. **Chế độ tài sản của vợ chồng**

Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo **luật định** hoặc chế độ tài sản theo **thỏa thuận**.

1. **Chế độ tài sản theo luật định**

**1.1. Tài sản chung của vợ chồng gồm:** tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân (trừ trường hợp tài sản đã chia trong thời kỳ hôn nhân); tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

* Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của một bên trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung;
* Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.
* Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.
* **Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.**
* **Việc chiếm hữu, sử dụng** tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.
* **Việc định đoạt tài sản chung** phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

+ Bất động sản (Đất đai; Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai; Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng)

+ Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;

+ Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

* 1. **Tài sản riêng của vợ, chồng:**

- Tài sản mỗi bên có trước kết hôn;

- Tài sản được tặng cho, thừa kế riêng;

- Tài sản được chia từ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân;

- Tài sảnphục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng;

- Tài sản khác theo quy định của pháp luật;

- Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng.

**2. Chế độ tài sản theo thỏa thuận**

**-** Hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì phải lập văn bản trước khi kết hôn, văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

* **Nội dung cơ bản của VB thỏa thuận**:
* Tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng;
* Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan;
* Tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;
* Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản;
* Nội dung khác có liên quan.
1. **Ly hôn**
2. ***Ly hôn*** là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của **Tòa án.** Tòa án ND cấp huyện nơi cư trú của bị đơn có thẩm quyền giải quyết việc hôn nhân và gia đình; nếu thuận tình ly hôn, đương sự có thể thỏa thuận lựa chọn TAND cấp huyện nơi cư trú của 1 trong 2 bên giải quyết.
3. ***Quyền yêu cầu ly hôn***
* Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.
* Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.
* **Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.**
1. **Căn cứ ly hôn**
* Vợ, chồng có hành vi BLGĐ hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ củavợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được (do một bên yêu cầu);
* Vợ hoặc chồng bị tuyên bố mất tích (do một bên yêu cầu).
* Chồng, vợ có hành vi BLGĐ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia (do người thân thích của một bên yêu cầu).
* Hai bên thật sự tự nguyện ly hôn (do vợ chồng thuận tình)
1. **Chia tài sản khi ly hôn**
* Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

+ Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

* Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
* Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
* Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;
* Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.
* Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.
* Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.
* Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.
* Trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó.
* Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.
* Nếu tài sản vợ chồng xác định được trong khối tài sản chung của gia đình thì tách ra để chia
1. **Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn**
* Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.
* Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.
* Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

***Lưu ý: Việc ly hôn chỉ chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng, không chấm dứt quan hệ bố-mẹ-con***

1. **Xác định cha, mẹ**
* Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.
* Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.
* Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.
* Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.
1. **Xác định con**
* Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình.
* Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.
* Con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết.
* Con đã thành niên nhận cha, không cần phải có sự đồng ý của mẹ; nhận mẹ, không cần phải có sự đồng ý của cha.

*Đề cương này được đăng tải trên Trang thông tin điện tử, tại địa chỉ:* [*www.pbgdpl.langson.gov.vn*](http://www.pbgdpl.langson.gov.vn/) *Mục: Đề cương tài liệu tuyên truyền*